

Số: 4872/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 28 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5386/QĐ-BQL ngày 20/12/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư nâng công suất dây chuyền sản xuất sơn bột tinh điện từ 2.200 tấn/năm lên 10.000 tấn/năm” tại Lô D1, khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 1111/CV-SHP ngày 11/11/2022 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 0912/TT-SHP ngày 09/12/2022 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất sơn bột tinh điện - công suất 6.000 tấn/năm” tại Lô D1, khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;



Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2, địa chỉ tại Lô D1, Khu công nghiệp Trảng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất sơn bột tĩn điện - công suất 6.000 tấn/năm” tại Lô D1, Khu công nghiệp Trảng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất sơn bột tĩn điện - công suất 6.000 tấn/năm

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D1, Khu công nghiệp Trảng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3535776146 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 19/06/2008, thay đổi lần 01 ngày 27/6/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0200762164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/4/2017.

1.4. Mã số thuế: 0200762164

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sơn bột tĩn điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 14.000m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 6.000 tấn/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo

Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
2. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 28 tháng 12 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2032).

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2;
- C.ty CP KCN Sài Gòn – Hải Phòng;
- Các Phòng: QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT, P.TNMT/BQL.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng 12 năm 2022 của
Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Duệ) theo Hợp đồng số 42/HĐTD-2708/2017 ngày 27/8/2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sau đó được dẫn về hố ga cuối trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

Nước thải vệ sinh máy móc khu vực nghiên cứu phát triển được gom vào phuy chứa, nước thải vệ sinh thiết bị sản xuất được thu gom theo các đường ống riêng. Toàn bộ lượng nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày đêm sau đó được dẫn về hố ga cuối trước trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

Nước làm mát có thành phần chủ yếu là cặn lơ lửng đi qua các đường ống thu gom vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải từ khu bếp → bể tách mỡ → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải vệ sinh thiết bị sản xuất → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày đêm → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải vệ sinh máy móc khu vực nhà nghiên cứu phát triển → phuy chứa → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày đêm → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước làm mát → hố ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày đêm sử dụng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính đảm bảo xử lý nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn KCN Trảng Duệ trước khu đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 38,4 m³ (dung tích mỗi bể 9,6 m³);

+ 01 bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 6,3 m³;

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 20 m³/ngày đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí

+ 01 vị trí tại bể thu gom nước thải trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án tại Lô D1, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Tọa độ: X (m) = 2307648.981; Y (m) = 584704.871;

+ 01 vị trí tại bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án tại Lô D1, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Tọa độ: X (m) = 2307653.762; Y (m) = 584708.905;

+ 01 vị trí tại hố ga thu gom cuối cùng của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Tràng Duệ tại Lô D1, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_m = 2307554.78$; $Y_m = 584795.471$;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tràng Duệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tràng Duệ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...4872../GPMT-BQL ngày 28 tháng 12 năm 2022 của
Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải: Tổng số 16 nguồn:**

+ Nguồn thải số 1: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 1;

+ Nguồn thải số 2: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 2;

+ Nguồn thải số 3: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 3;

+ Nguồn thải số 4: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 4;

+ Nguồn thải số 5: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 5;

+ Nguồn thải số 6: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 6;

+ Nguồn thải số 7: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 7;

+ Nguồn thải số 8: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 8;

+ Nguồn thải số 9: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 9;

+ Nguồn thải số 10: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 10;

+ Nguồn thải số 11: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 11;

+ Nguồn thải số 12: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 12;

+ Nguồn số 13: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng QA/QC;

+ Nguồn số 14: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển;



+ Nguồn số 15: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1;

+ Nguồn số 16: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 16 vị trí xả khí thải:

+ Nguồn thải số 1: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 1; Tọa độ: $X (m) = 2307597.78$; $Y (m) = 584716.578$.

+ Nguồn thải số 2: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 2; Tọa độ: $X (m) = 2307603.736$; $Y (m) = 584712.177$.

+ Nguồn thải số 3: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 3; Tọa độ: $X (m) = 2307606.913$; $Y (m) = 584705.604$.

+ Nguồn thải số 4: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 4; Tọa độ: $X (m) = 2307610.996$; $Y (m) = 584702.878$.

+ Nguồn thải số 5: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 5; Tọa độ: $X (m) = 2307612.199$; $Y (m) = 584699.958$.

+ Nguồn thải số 6: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 6; Tọa độ: $X (m) = 2307615.94$; $Y (m) = 584695.36$.

+ Nguồn thải số 7: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 7; Tọa độ: $X (m) = 2307619.795$; $Y (m) = 584691.49$.

+ Nguồn thải số 8: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 8; Tọa độ: $X (m) = 2307622.327$; $Y (m) = 584688.563$.

+ Nguồn thải số 9: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 9; Tọa độ: $X (m) = 2307595.204$; $Y (m) = 584710.763$.

+ Nguồn thải số 10: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 10; Tọa độ: $X (m) = 2307600.815$; $Y (m) = 584703.762$.

+ Nguồn thải số 11: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 11; Tọa độ: $X (m) = 2307606.204$; $Y (m) = 584696.762$.

+ Nguồn thải số 12: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 12; Tọa độ: $X (m) = 2307614.352$; $Y (m) = 584687.979$.

+ Nguồn số 13: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng QA/QC; Tọa độ: $X (m) = 2307602.11$; $Y (m) = 584740.803$.

+ Nguồn số 14: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển; Tọa độ: $X (m) = 2307593.992$; $Y (m) = 584733.768$.

+ Nguồn số 15: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1; Tọa độ: X (m) = 2307594.163; Y (m) = 584723.985.

+ Nguồn số 16: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 2; Tọa độ: X (m) = 2307566.935; Y (m) = 584703.518.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Nguồn thải số 1: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 1. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 2: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 2. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 3: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 3. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 4: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 4. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 5: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 5. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 6: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 6. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 7: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 7. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 8: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 8. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 9: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 9. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 10: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 10. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 11: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 11. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn thải số 12: Khí thải từ ống thoát khí của hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền sơn số 12. Công suất: 3.000 m³/h.

+ Nguồn số 13: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng QA/QC. Công suất: 9.000 m³/h.

+ Nguồn số 14: Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển. Công suất: 12.000 m³/h.

+ Nguồn số 15: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1. Công suất: 23.000 m³/h.

+ Nguồn số 16: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 2. Công suất: 23.000 m³/h.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 103.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm (theo QCVN 19: 2009/BTNMT) | Tần suất quan trắc | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|--|--------------------|--|--------------------|---|
| | | | $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $K_p = 0,8; K_v = 1$ | | |
| I | Các nguồn thải số 1 đến số 12 (Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 1 đến số 12) | | | | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 3.000 m ³ /h/nguồn | 03 | |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | tháng/lần | |
| II | Nguồn số 13 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng QA/QC) | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 9.000 m ³ /h | 03 | |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | tháng/lần | |
| III | Nguồn số 14 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng nghiền cứu phát triển) | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 12.000 m ³ /h | 03 | |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | tháng/lần | |
| IV | Các nguồn số 15, 16 (Khí thải từ ống thoát khí hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1 và số 2) | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 23.000 m ³ /h/nguồn | 03 | |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | tháng/lần | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ máy nghiền của dây chuyền số 1 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với từng máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 2: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 2 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 3: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 3 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 4: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 4 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 5: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 5 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 6: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 6 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 7: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 7 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 8: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 8 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 9: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 9 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 10 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 11 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ máy nghiền dây chuyền số 12 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải thiết kế đồng bộ với máy nghiền và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 13: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng QA/QC được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 14: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 15: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Nguồn số 16: Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 2 được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Các hệ thống số 1 đến số 12: Bụi, khí thải (từ các máy nghiền) → đường ống thu gom → hệ thống túi lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất thiết kế: 3.000 m³/h/hệ thống.

+ Hệ thống số 13: Bụi, khí thải (từ phòng QA/QC) → hệ thống phễu hút → hệ thống túi lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

+ Hệ thống số 14: Bụi, khí thải (từ phòng nghiên cứu phát triển) → hệ thống phễu hút → hệ thống túi lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.

+ Các hệ thống số 15, 16: Bụi, khí thải (từ xưởng sản xuất số 1; 2) → ống thu bụi → hệ thống túi lọc bụi → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất thiết kế: 23.000 m³/h/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Vị trí 01: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 1.
Tọa độ: X (m) = 2307597.78; Y (m) = 584716.578.

+ Vị trí 02: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 2.
Tọa độ: X (m) = 2307603.736; Y (m) = 584712.177.

+ Vị trí 03: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 3.
Tọa độ: X (m) = 2307606.913; Y (m) = 584705.604.

+ Vị trí 04: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 4.
Tọa độ: X (m) = 2307610.996; Y (m) = 584702.878.

+ Vị trí 05: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 5.
Tọa độ: X (m) = 2307612.199; Y (m) = 584699.958.

+ Vị trí 06: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 6.
Tọa độ: X (m) = 2307615.94; Y (m) = 584695.36.

+ Vị trí 07: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 7.
Tọa độ: X (m) = 2307619.795; Y (m) = 584691.49.

+ Vị trí 08: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 8.
Tọa độ: X (m) = 2307622.327; Y (m) = 584688.563.

+ Vị trí 09: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 9.
Tọa độ: X (m) = 2307595.204; Y (m) = 584710.763.

+ Vị trí 10: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 10.

Tọa độ: X (m) = 2307600.815; Y (m) = 584703.762.

+ Vị trí 11: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 11.

Tọa độ: X (m) = 2307606.204; Y (m) = 584696.762.

+ Vị trí 12: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi tại máy nghiền dây chuyền số 12.

Tọa độ: X (m) = 2307614.352; Y (m) = 584687.979.

+ Vị trí 13: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi phòng QA/QC. Tọa độ: X (m) = 2307602.11; Y (m) = 584740.803.

+ Vị trí 14: 01 mẫu đầu ra hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển. Tọa độ: X (m) = 2307593.992; Y (m) = 584733.768.

+ Vị trí 15: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1. Tọa độ: X (m) = 2307594.163; Y (m) = 584723.985.

+ Vị trí 16: 01 mẫu đầu ra của hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 2. Tọa độ: X (m) = 2307566.935; Y (m) = 584703.518.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19: 2009/BTNMT |
|------------|---|-------------|---|
| | | | $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $K_p = 0,8, K_v = 1$ |
| I | Các nguồn số 1 đến số 12 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi máy nghiền dây chuyền số 1 đến số 12) | | |
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | 3.000 $m^3/h/nguồn$ |
| 2 | Bụi | mg/Nm^3 | 160 |
| II | Nguồn số 13 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng QA/QC) | | |
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | 9.000 m^3/h |
| 2 | Bụi | mg/Nm^3 | 160 |
| III | Nguồn số 14 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển) | | |
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | 12.000 m^3/h |
| 2 | Bụi | mg/Nm^3 | 160 |
| IV | Các nguồn số 15, 16 (Khí thải từ ống xả hệ thống thu bụi khu vực cân định lượng, nạp nguyên liệu xưởng số 1 và số 2) | | |
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | 23.000 $m^3/h/nguồn$ |
| 2 | Bụi | mg/Nm^3 | 160 |

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4812.../GPMT-BQL ngày 28... tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy trộn tại xưởng số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy trộn tại xưởng số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của máy nghiền tại xưởng số 1.
- Nguồn số 04: Khu vực hoạt động của máy nghiền tại xưởng số 2.
- Nguồn số 05: Khu vực hoạt động của máy ép đùn tại xưởng số 1.
- Nguồn số 06: Khu vực hoạt động của máy ép đùn tại xưởng số 2.
- Nguồn số 07: Hệ thống thu bụi phòng QA/QC.
- Nguồn số 08: Hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển.
- Nguồn số 09: Hệ thống thu bụi khu vực cân, nạp liệu xưởng số 1.
- Nguồn số 10: Hệ thống thu bụi khu vực cân, nạp liệu xưởng số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy trộn tại xưởng số 1. Tọa độ: X (m) = 2307597.78; Y (m) = 584716.578.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy trộn tại xưởng số 2. Tọa độ: X (m) = 2307603.736; Y (m) = 584712.177.
- Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của máy nghiền tại xưởng số 1. Tọa độ: X (m) = 2307606.913; Y (m) = 584705.604.
- Nguồn số 04: Khu vực hoạt động của máy nghiền tại xưởng số 2. Tọa độ: X (m) = 2307610.996; Y (m) = 584702.878.
- Nguồn số 05: Khu vực hoạt động của máy ép đùn tại xưởng số 1. Tọa độ: X (m) = 2307612.199; Y (m) = 584699.958.
- Nguồn số 06: Khu vực hoạt động của máy ép đùn tại xưởng số 2. Tọa độ: X (m) = 2307615.94; Y (m) = 584695.36.
- Nguồn số 07: Hệ thống thu bụi phòng QA/QC. Tọa độ: X (m) = 2307602.11; Y (m) = 584740.803.

- Nguồn số 08: Hệ thống thu bụi phòng nghiên cứu phát triển. Toạ độ: X (m) = 2307593.992; Y (m) = 584733.768.

- Nguồn số 09: Hệ thống thu bụi khu vực cân, nạp liệu xường số 1. Toạ độ: X (m) = 2307594.163; Y (m) = 584723.985.

- Nguồn số 10: Hệ thống thu bụi khu vực cân, nạp liệu xường số 2. Toạ độ: X (m) = 2307566.935; Y (m) = 584703.518.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|------------------|----------------------------|----------------------|
| | 6 giờ đến 21 giờ | 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày ... tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Đơn vị (kg/năm) | Mã CTNH |
|-------------|---|--------------------|-----------------------|----------|
| 1 | Dầu thải từ hoạt động bôi trơn máy móc | Lỏng | 1.500 | 17 02 03 |
| 2 | Giẻ lau dính dầu, sơn, dung môi thải | Rắn | 1.000 | 18 02 01 |
| 3 | Sơn thải, nguyên liệu rơi vãi | Rắn | 103.058 | 08 01 06 |
| 4 | Bao bì mềm thải (có chứa chất thải nguy hại) | Rắn | 2.760 | 18 01 01 |
| 5 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất | Rắn | 2.448 | 12 06 05 |
| 6 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 50 | 16 01 06 |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 40 | 16 01 12 |
| 8 | Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý nước thải | Rắn | 60 | 19 09 04 |
| Tổng | | | 110.916 kg/năm | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm đồ bảo hộ lao động của công nhân thải (quần áo, găng tay hư hỏng,...), pallet thải, giấy văn phòng, bao bì bằng nilon, dây buộc thải, thùng carton không chứa thành phần nguy hại,...: **27,84 tấn/năm**.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **15,07 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 48 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, đặt pallet chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Công trình 1 tầng; cao 5m. Kết cấu: Khung thép, mái lợp tôn, tường bao che bên ngoài xây gạch. Khu vực chứa chất thải thông thường đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

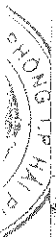
Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 1 m³/thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-

CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4872./GPMT-BQL ngày 28.. tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.
